

## CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của Luật An toàn giao thông đường bộ với hành vi đùa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

## BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM MOT – Vietnam Register

No: (số seri)

## CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

### PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: 51A-12245 Số quản lý phương tiện: VN-HCM-2024-001234

(Registration plate)

(Vehicle inspection N°)

Nhóm phương tiện (Vehicle's group): Xe con

Loại phương tiện (Vehicle's type): Ô tô chở người dưới 10 chỗ

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐

(Clean, green energy vehicle)

Cho phép tự động hóa (Allows automation): ☐ Một phần (Partially) ☐ Toàn phần (Fully)

Nhãn hiệu, tên thương mại: Toyota / Vios 1.5E MT

(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): Vios 1.5E MT

Số động cơ (Engine N°): 3NR-FE-1234567

Số khung (Chassis N°): VNKKG5E18P0123456

Năm / Nước sản xuất: 2023 / Việt Nam Niên hạn sử dụng: 2043

(Production year / Country)

(Lifetime Limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: (Wheel formula) 4x2 Vết bánh xe: (Wheel tread) 1460 (mm)

Kích thước bao (Overall dimensions): 4425 x 1730 x 1475 (mm)

Kích thước lòng/bao thùng xe/bao ngoài xi téc: (Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank)

x x (mm)

Khoảng cách trục (Wheel base): 2550 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 1025.00 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP I.N: (Design/Authorized cargo pay mass)

450.00 (kg)

Khối lượng kéo theo TK/CP I.N: (Design/Authorized towed mass)

(kg)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP I.N: (Design/Authorized total mass)

1650.00 (kg)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: 5 chỗ đứng: chỗ nằm:

(Không bao gồm người lái) (Permissible No of pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type): Xăng 4 kỳ, 4 xi-lanh thẳng hàng

Ký hiệu (Engine model): 3NR-FE Thể tích làm việc: (Engine displacement) 1496 (cm³)

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max.output/rpm): 79.00 kW / 6000 rpm

- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng RON 95

Loại động cơ điện (Motor type):

- Số lượng, ký hiệu động cơ điện: (Number of motors, motor model)

-

- Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện: (Voltage/ Total rated power of motor)

V / kW

- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng: (Type of battery/voltage-capacity)

/ V - kWh

Ng: (số seri)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The number of tires / tire size / axle):

4 - 185/60R15 - Trục trước: 185/60R15; Trục sau: 185/60R15

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

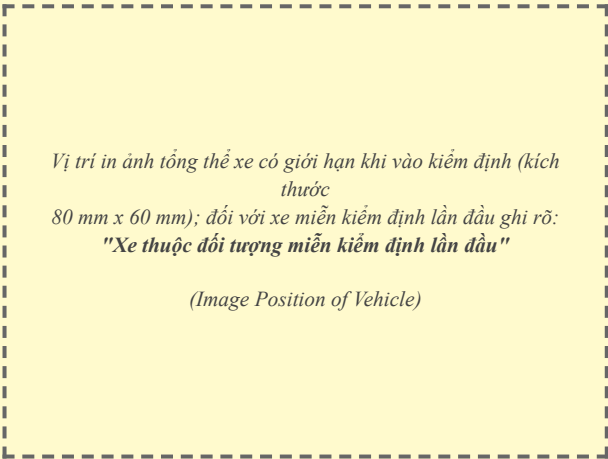
(Issued on: Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(INSPECTION CENTER)

Số phiếu kiểm định (Inspection report N°)

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until): 03/02/2028



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph) ☐

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera) ☐

PT không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐

Ghi chú (Notes): <sup>(1)</sup>

Xe đăng ký lần đầu, tình trạng tốt

.....<sup>(2)</sup>